

TÔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Tháng 07 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39,132,404,152,517	37,291,466,594,427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	457,544,984,248	349,666,161,339
Tiền	111		446,044,984,248	343,666,161,339
Các khoản tương đương tiền	112		11,500,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	33,368,000,000,000	30,921,500,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,368,000,000,000	30,921,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,721,286,888,710	5,360,502,760,659
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2,410,311,224,435	2,649,756,296,717
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	282,616,238,007	230,029,561,599
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2,058,253,285,177	2,510,610,761,252
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(29,893,858,909)	(29,893,858,909)
IV. Hàng tồn kho	140	10	505,418,595,621	493,477,521,187
Hàng tồn kho	141		505,418,595,621	493,477,521,187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80,153,683,938	166,320,151,242
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	52,542,130,820	25,094,700,547
Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	18,311,792,715	129,964,189,872
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	18	9,299,760,403	11,261,260,823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,736,787,643,785	20,884,728,742,227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304,526,717,164	304,526,717,164
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6,300,000,200	6,300,000,200
Phải thu dài hạn khác	216	8	298,226,716,964	298,226,716,964
II. Tài sản cố định	220		15,280,577,045,163	16,345,334,397,848
Tài sản cố định hữu hình	221	12	15,272,974,589,070	16,340,489,929,357
- Nguyên giá	222		42,356,795,175,642	41,893,901,590,433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,083,820,586,572)	(25,553,411,661,076)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7,602,456,093	4,844,468,491
- Nguyên giá	228		25,775,576,549	21,353,986,282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,173,120,456)	(16,509,517,791)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	5,077,903,841	-
- Nguyên giá	231		88,267,099,669	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(83,189,195,828)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		908,365,511,862	865,253,027,542
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	908,365,511,862	865,253,027,542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2,856,691,093,091	2,962,726,492,115
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,671,891,093,091	2,777,926,492,115
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		184,800,000,000	184,800,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		381,549,372,664	406,888,107,558
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	279,434,111,891	304,772,846,785
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		102,115,260,773	102,115,260,773
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58,869,191,796,302	58,176,195,336,654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,750,978,949,912	21,418,960,995,248
I. Nợ ngắn hạn	310		6,627,218,022,195	6,518,193,955,432
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	796,337,669,217	1,257,864,950,530
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123,577,513,821	41,996,337,870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	922,441,954,247	609,153,725,061
Phải trả người lao động	314		624,757,603,550	1,127,424,505,422
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	775,442,449,955	795,664,672,685
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,987,146,499	3,925,376,726
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2,307,484,786,189	2,431,415,970,123
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	246,974,123,869	240,059,540,676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		819,214,774,848	10,688,876,339
II. Nợ dài hạn	330		15,123,760,927,717	14,900,767,039,816
Phải trả dài hạn khác	337	21	96,658,188,087	117,061,817,125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	15,003,295,017,458	14,759,541,639,356
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	23,807,722,172	24,163,583,335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37,118,212,846,390	36,757,234,341,406
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	37,118,212,846,390	36,757,234,341,406
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,771,732,360,000	21,771,732,360,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14,602,790,587	14,602,790,587
Cổ phiếu quỹ	415		(2,285,950,000)	(2,285,950,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6,034,593,641,645	6,034,593,641,645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,252,153,798,779	8,885,438,726,276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8,057,690,734,740	684,283,692,675
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,194,463,064,039	8,201,155,033,601
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		47,416,205,379	53,152,772,898
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58,869,191,796,302	58,176,195,336,654

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 (Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1,046,134,225,171	4,470,156,689,957	4,680,823,081,974	8,908,675,333,066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	169,808,295	1,654,087
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,046,134,225,171	4,470,156,689,957	4,680,653,273,679	8,908,673,678,979
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1,454,673,631,115	2,181,218,521,259	3,466,336,570,057	4,322,145,663,019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(408,539,405,944)	2,288,938,168,698	1,214,316,703,622	4,586,528,015,960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	570,545,586,708	446,904,786,160	1,115,485,651,641	875,888,071,970
7. Chi phí tài chính	22	27	385,297,096,051	484,221,767,729	426,868,202,250	509,094,957,286
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24,022,986,288	24,584,199,823	47,356,944,823	47,988,736,750
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		26,214,472,390	144,267,509,614	70,419,060,837	234,942,656,372
9. Chi phí bán hàng	25	28	23,074,954,379	93,218,789,062	94,705,534,701	187,779,949,932
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	142,766,703,649	217,179,078,991	316,368,088,181	445,946,488,458
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(362,918,100,925)	2,085,490,828,690	1,562,279,590,968	4,554,537,348,626
12. Thu nhập khác	31	31	5,534,903,469	4,684,079,435	7,124,378,171	7,073,196,935
13. Chi phí khác	32	32	14,134,109	511,702,298	76,916,824	521,346,954
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		5,520,769,360	4,172,377,137	7,047,461,347	6,551,849,981
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(357,397,331,565)	2,089,663,205,827	1,569,327,052,315	4,561,089,198,607
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(984,467,076)	384,469,755,953	375,532,932,011	860,882,969,157
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(825,430,063)	-	(1,067,930,063)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(356,412,864,489)	1,706,018,879,937	1,193,794,120,304	3,701,274,159,513
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		(2,217,211,056)	3,094,984,718	(668,943,735)	6,355,991,416
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		(354,195,653,433)	1,702,923,895,219	1,194,463,064,039	3,694,918,168,097
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(163)	703	549	1,525

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,569,327,052,315	4,561,089,198,607
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,596,584,329,294	2,009,866,686,658
Các khoản dự phòng	03	(355,861,163)	2,425,000,000
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	375,384,392,127	404,326,336,006
Chi phí lãi vay	05	(1,178,195,002,638)	(1,049,193,538,825)
Các điều chỉnh khác	06	47,356,944,823	47,988,736,750
	07	114,044,139	32,088,306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,410,215,898,897	5,976,534,507,502
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	717,483,064,687	(673,491,003,327)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(11,811,187,216)	30,414,358,255
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(238,415,230,416)	1,115,309,904,526
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(2,108,695,379)	(275,750,268,634)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(47,647,410,986)	(47,675,798,558)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(201,106,307,687)	(656,620,743,713)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21,228,031,950)	(169,000,941,237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,605,382,099,950	5,299,720,014,814
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1,196,519,318,271)	(1,096,115,476,927)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	115,782,639	625,006,838
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,631,000,000,000)	(6,524,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184,500,000,000	1,582,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được	27	1,267,093,624,600	997,500,776,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,375,809,911,032)	(5,040,089,693,595)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(945,820,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120,029,770,338)	(75,466,412,428)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,535,000)	(2,422,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(120,044,305,338)	(76,414,654,928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	109,527,883,580	183,215,666,291
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	349,666,161,339	638,390,855,963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,649,060,671)	(467,372,801)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	457,544,984,248	821,139,149,453

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15/01/2020)
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15/01/2020)
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/03/2020)

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Bùi Á Đông.

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các niên độ trước của Tổng Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	P. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến Quý II năm 2020 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí quý II năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

HỢP NHẤT KINH DOANH

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

GÓP VỐN LIÊN DOANH

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

NỢ PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trọng trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng ..., được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tải sân, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Đối với các hóa đơn đã phát hành có liên quan đến doanh thu, chi phí hoạt động khu bay trong giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019, Tổng Công ty vẫn thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp thuế theo quy định.

Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,590,263,689	1,461,777,955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	444,067,071,786	338,537,477,658
Tiền đang chuyển	387,648,773	3,666,905,726
Các khoản tương đương tiền	11,500,000,000	6,000,000,000
	457,544,984,248	349,666,161,339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
a. Phải thu các bên thứ ba		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2,260,698,515,496	2,573,096,099,699
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	805,952,621,791	621,885,666,258
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	510,924,862,800	646,495,367,600
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	332,029,771,634	129,918,629,508
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	188,659,174,831	138,952,713,004
- Airasia Berhad (AK)	26,107,768,829	49,548,448,220
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25,907,942,217	25,907,942,217
- Emirates Airlines (EK)	17,235,632,481	30,471,462,289
- Korean Air (KE)	13,578,154,049	63,138,112,394
- THAI LION MENTARI CO.,LTD (SL)	11,546,939,681	11,399,755,161
- Đối tượng khác	302,847,704,966	855,378,003,048
Phải thu của khách hàng dài hạn	6,300,000,200	6,300,000,200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6,300,000,200	6,300,000,200
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	149,612,708,939	76,660,197,018
	<u>2,416,611,224,635</u>	<u>2,656,056,296,917</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn	282,616,238,007	230,029,561,599
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ SX mới	50,008,475,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	26,060,684,980	7,311,424,200
- Công Ty Cổ Phần Avintech	20,752,776,000	45,152,862,903
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	14,081,289,949	6,301,516,499
- Công Ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	13,892,969,960	4,914,090,048
- Công Ty CP Xây Dựng Dịch Vụ Và Thương Mai 68	12,082,266,025	-
- Công ty cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	11,793,110,348	11,793,110,348
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	1,289,530,086	10,938,801,115
- Đối tượng khác	132,655,135,659	143,617,756,486
Dài hạn	-	-
	<u>282,616,238,007</u>	<u>230,029,561,599</u>

Các khoản trả trước cho người bán thể hiện chủ yếu số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2,058,253,285,177	2,510,610,761,252
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,054,617,212,324	1,106,261,851,954
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuê TNDN trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	514,411,018,168	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2020	192,998,121,981	1,202,274,161,409
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	69,312,204,000	652,500,000
- Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay	55,749,867,742	55,749,867,742
- Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19,570,715,787	19,570,715,787
- Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	111,681,912,931	61,464,089,344
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	931,164,098	14,563,216,984
- Tạm ứng	8,641,918,629	9,410,329,444
- Các khoản khác	30,339,149,517	40,664,028,588
b. Dài hạn	298,226,716,964	298,226,716,964
- Ký cược, ký quỹ	7,053,000,000	7,053,000,000
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	25,671,912,247	25,671,912,247
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184,565,128,906	184,565,128,906
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80,936,675,811	80,936,675,811
	<u>2,356,480,002,141</u>	<u>2,808,837,478,216</u>
Trong đó :		
c. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 36)	64,512,204,000	653,256,636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29,893,858,909	(29,893,858,909)	29,893,858,909	(29,893,858,909)
<i>Trong đó:</i>				
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25,907,942,217	(25,907,942,217)	25,907,942,217	(25,907,942,217)
- Hãng Hàng không Transaero Airlines	2,645,440,325	(2,645,440,325)	2,645,440,325	(2,645,440,325)
- Các khách hàng khác	1,340,476,367	(1,340,476,367)	1,340,476,367	(1,340,476,367)
	29,893,858,909	(29,893,858,909)	29,893,858,909	(29,893,858,909)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	215,234,460,614	185,602,328,629
Công cụ, dụng cụ	2,155,868,258	1,972,288,795
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,947,635,866	10,924,599,815
Hàng hóa	274,080,630,883	294,978,303,948
	505,418,595,621	493,477,521,187

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	52,542,130,820	25,094,700,547
- Tiền thuê đất, thuê đất	28,173,168,845	-
- Công cụ dụng cụ	11,267,554,107	15,112,357,884
- Bảo hiểm	9,774,500,181	6,545,547,550
- Các khoản khác	3,326,907,687	3,436,795,113
Dài hạn	279,434,111,891	304,772,846,785
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 CHK Quốc tế Nội Bài	213,928,000,000	243,100,000,000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	20,447,231,836	20,447,231,836
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12,258,823,680	12,258,823,680
- Công cụ dụng cụ	27,933,488,848	22,804,563,171
- Tiền thuê sân đậu máy bay	-	816,444,444
- Tiền thuê đất và thuê đất	170,000,000	170,000,000
- Phần mềm Kaspersky	652,000,000	912,800,000
- Sửa chữa máy lạnh Chiller (Tân Sơn Nhất)	596,640,000	820,380,000
- Cấp phép sử dụng máy soi chiếu	229,425,000	795,695,453
- Khảo sát và điều chỉnh quy hoạch CHKQT Tân Sơn Nhất	415,858,313	524,343,091
- Trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	295,088,856	389,803,884
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	830,472,898	835,135,240
- Kiểm định	310,066,870	107,097,615
- Bản quyền phần mềm chống virus (Tân Sơn Nhất)	267,890,767	357,832,435
- Các khoản khác	1,099,124,823	432,695,936
	331,976,242,711	329,867,547,332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (*)

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	26,120,958,416,329	13,224,489,605,625	2,450,248,221,682	98,205,346,797	41,893,901,590,433
- Tăng trong kỳ	907,272,727	79,067,552,290	226,246,059,575	9,291,421,210	315,512,305,802
- Đầu tư XDCB hoàn thành	111,087,394,111	127,301,764,204	-	-	238,389,158,315
- Thanh lý	(168,908,409)	(1,459,228,750)	(1,078,500,262)	(34,141,818)	(2,740,779,239)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT	(88,267,099,669)	-	-	-	(88,267,099,669)
- Chuyển nhóm tài sản (do tách mã)	(83,105,867)	83,105,867	-	-	-
30/06/2020	26,144,433,969,222	13,429,482,799,236	2,675,415,780,995	107,462,626,189	42,356,795,175,642
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	12,733,802,766,761	11,059,703,923,438	1,667,754,928,750	92,150,042,127	25,553,411,661,076
- Khấu hao trong kỳ	991,784,645,799	488,745,064,546	133,139,703,353	1,435,036,324	1,615,104,450,022
- Thanh lý	(168,908,409)	(1,458,581,187)	(1,078,500,262)	(34,141,818)	(2,740,131,676)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT	(81,955,392,850)	-	-	-	(81,955,392,850)
- Chuyển nhóm tài sản (do tách mã)	(16,720,533)	16,720,533	-	-	-
30/06/2020	13,643,446,390,768	11,547,007,127,330	1,799,816,131,841	93,550,936,633	27,083,820,586,572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	13,387,155,649,568	2,164,785,682,187	782,493,292,932	6,055,304,670	16,340,489,929,357
30/06/2020	12,500,987,578,454	1,882,475,671,906	875,599,649,154	13,911,689,556	15,272,974,589,070

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 13.487.547.275.908 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	-	2,661,339,000	18,522,647,282	170,000,000	21,353,986,282
- Tăng trong kỳ	-	-	4,421,590,267	-	4,421,590,267
30/06/2020	-	2,661,339,000	22,944,237,549	170,000,000	25,775,576,549
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2020	-	2,661,339,000	13,678,178,791	170,000,000	16,509,517,791
- Khấu hao trong kỳ	-	-	1,663,602,665	-	1,663,602,665
30/06/2020	-	2,661,339,000	15,341,781,456	170,000,000	18,173,120,456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	-	-	4,844,468,491	-	4,844,468,491
30/06/2020	-	-	7,602,456,093	-	7,602,456,093

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 14.451.199.161 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ ()**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	88,267,099,669	-	88,267,099,669
- Nhà	-	85,617,417,144	-	85,617,417,144
- Cơ sở hạ tầng	-	2,649,682,525	-	2,649,682,525
Giá trị hao mòn lũy kế	-	83,189,195,828	-	83,189,195,828
- Nhà (kỳ trước chuyển sang)	-	79,305,710,325	-	79,305,710,325
- Nhà (hao mòn trong kỳ)	-	1,233,802,978	-	1,233,802,978
- Cơ sở hạ tầng (kỳ trước chuyển sang)	-	2,649,682,525	-	2,649,682,525
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	5,077,903,841	-	5,077,903,841
- Nhà	-	5,077,903,841	-	5,077,903,841
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 74.024.297.657 đồng.

(*) & (**) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Thuộc ACV:		
- Mua sắm tài sản cố định	673,781,850,766	630,561,335,459
- Xây dựng cơ bản	24,783,693,286	172,964,473,663
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	648,998,157,480	456,872,759,136
+ Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng HKQT Nội Bài	501,438,380,259	370,005,116,630
+ Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	26,495,589,432	7,196,073,697
+ Mở rộng nhà ga quốc tế T2 - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	3,486,820,020	3,486,820,020
+ Nhà ga hành khách - Cảng HK Thọ Xuân	-	14,507,472,911
+ Nhà ga hành khách - Cảng HKQT Cát Bi	7,171,326,410	7,171,326,410
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cần Thơ	4,487,774,898	4,487,774,898
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Phú Bài	858,631,155	858,631,155
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Vinh	32,372,838,999	6,884,827,904
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Cát Bi	8,714,252,603	6,913,062,998
+ Xây dựng sân đỗ máy bay, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cứu nạn sau nhà ga hàng hóa ALS - Cảng HKQT Nội Bài	7,357,454,863	6,912,973,225
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cứu nạn sau nhà ga hàng hóa ALS - Cảng HKQT Nội Bài	1,604,508,403	1,604,508,403
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cát Bi - Giai đoạn 1	9,565,136,362	9,169,690,909
+ Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - Cảng HKQT Cát Bi	4,183,189,427	3,763,394,544
+ Cải tạo cơ sở hạ tầng nhà ga hành khách phục vụ bay quốc tế - Cảng HK Tuy Hòa	-	4,404,869,754
+ Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	1,054,946,868	-
+ Lắp đặt giàn che nắng cho làn taxi chờ đón khách tại sân đỗ P4 nhà ga T2 - Cảng HKQT Nội Bài	1,278,863,220	-
+ Đầu tư xây dựng chốt thu phí qua đầu ra của trạm thu phí - Cảng HKQT Đà Nẵng	4,059,174,305	-
+ Sửa chữa, mở rộng nhà ga quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	13,433,986,291	-
+ Xây dựng Trạm thu phí xe ô tô ra vào - Cảng HK Côn Đảo	1,547,337,272	-
+ Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra vào - Cảng HK Chu Lai	2,029,480,000	-
+ Cải tạo trạm thu phí xe ô tô ra vào - Cảng HK Liên Khương	1,044,178,047	-
+ Mở rộng phòng FC - Nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài.	6,307,508,246	-
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Phú Bài (Giai đoạn I)	2,147,668,182	-
+ Công trình khác	8,359,112,218	9,506,215,678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP)

- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	724,102,660
Thuộc Nhà nước:	2,985,846,687	3,140,268,583
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	2,985,846,687	1,509,476,242
+ Cải tạo đường làn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1,534,506,688	1,486,713,788
+ Công trình khác	1,451,339,999	22,762,454
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1,630,792,341
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuột	-	1,213,327,272
+ Công trình khác	-	417,465,069
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	231,597,814,409	231,551,423,500
- Xây dựng cơ bản	231,597,814,409	231,551,423,500
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81,680,193,682	81,657,920,955
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	81,630,219,136	81,607,919,136
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	68,287,401,591	68,285,583,409
	908,365,511,862	865,253,027,542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	2.777,926,492,115	2.622,657,523,805
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	70,419,060,837	382,862,566,873
Cổ tức được chia trong năm	<u>(176,454,459,861)</u>	<u>(227,593,598,563)</u>
	<u>2,671,891,093,091</u>	<u>2,777,926,492,115</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Trị giá vốn điều lệ đã góp	Số cuối quý		Số đầu năm	
			Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư
	%	VND		VND		VND
Tổng cộng :				2,671,891,093,091		2,777,926,492,115
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	49.07	655,042,000,000	65,504,200	1,636,235,762,641	65,504,200	1,708,799,207,255
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	48.03	161,280,510,000	16,128,051	799,208,314,629	16,128,051	838,911,687,936
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	20.00	50,000,000,000	5,000,000	119,925,720,427	5,000,000	107,522,467,722
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	20.00	38,000,000,000	3,800,000	60,036,764,029	3,800,000	61,692,260,968
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	51.00	15,300,000,000	-	38,242,306,184	-	37,928,486,230
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	30.00	13,050,000,000	1,305,000	11,273,357,310	1,305,000	15,990,598,743
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	29.53	4,930,000,000	493,000	6,968,867,871	493,000	7,081,783,261

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Số cuối quý			Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7,500,000	13.03	75,000,000,000	7,500,000	75,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	4,500,000	10.00	30,000,000,000	4,500,000	30,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1,980,000	18.00	19,800,000,000	1,980,000	19,800,000,000
Công ty Cổ Phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	7,500,000	10.00	60,000,000,000	7,500,000	60,000,000,000
			184,800,000,000		184,800,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
Ngắn hạn	794,361,894,185	1,254,113,361,449
- New Asia Wave International Pte.Ltd	210,568,199,408	297,889,453,143
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	93,986,746,588	162,599,124,290
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương Mại Duy Anh	29,626,456,740	44,037,655,212
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	29,019,814,919	31,318,873,478
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	24,663,291,101	29,405,483,367
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21,242,748,929	21,242,748,929
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	21,121,056,180	36,143,621,584
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	20,182,234,045	10,850,730,845
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	18,152,450,061	22,278,384,641
- Thông 8 - CTCP	17,678,883,350	7,173,839,989
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	17,193,987,089	22,721,629,341
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	15,530,137,371	19,363,622,329
- Jrp International Pte.Ltd - Singapore	14,434,094,515	14,434,094,515
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	12,035,800,542	14,963,100,432
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	11,803,266,646	11,803,266,646
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	11,615,223,560	11,720,866,649
- Công ty cổ phần HASKY	10,234,237,501	11,973,776,279
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	-	108,129,960,600
- Đối tượng khác	215,273,265,640	376,063,129,180
Dài hạn	-	-
b. Phải trả bên liên quan	1,975,775,032	3,751,589,081
(Thuyết minh số 36)		
	<u>796,337,669,217</u>	<u>1,257,864,950,530</u>

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	609,153,725,061	821,168,342,273	507,880,113,087	922,441,954,247
- Thuế giá trị gia tăng	16,633,575,932	86,054,893,379	61,876,399,717	40,812,069,594
- Thuế môn bài	-	26,000,000	25,000,000	1,000,000
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	23,468,522	23,468,522	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	530,153,191,238	470,197,760,485	201,106,307,687	799,244,644,036
- Thuế thu nhập cá nhân	59,744,013,287	183,301,270,136	187,470,092,516	55,575,190,907
- Thuế tài nguyên	399,601,087	840,269,571	1,114,936,917	124,933,741
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,732,050,271	67,776,077,450	42,895,979,305	26,612,148,416
- Thuế nhà thầu	491,293,246	12,265,551,669	12,684,877,362	71,967,553
- Các khoản khác	-	683,051,061	683,051,061	-
	Số đầu năm	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	11,261,260,823	5,745,729,707	3,784,229,287	9,299,760,403
- Thuế thu nhập cá nhân	5,745,729,707	5,745,729,707	2,422,017,932	2,422,017,932
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587,504,167	-	1,362,211,355	1,949,715,522
- Lợi nhuận nộp ngân sách	4,928,026,949	-	-	4,928,026,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối quý	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	240,059,540,676	119,401,066,330	120,029,770,338	7,543,287,201	246,974,123,869
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	154,105,586,940	76,424,089,462	77,052,793,470	5,921,514,489	159,398,397,421
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	85,953,953,736	42,976,976,868	42,976,976,868	1,621,772,712	87,575,726,448
Vay dài hạn	14,759,541,639,355	-	119,401,066,330	363,154,444,432	15,003,295,017,458
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3,252,797,566,256	-	76,424,089,462	91,293,670,288	3,267,667,147,082
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2,523,681,068,845	-	42,976,976,868	58,991,982,574	2,539,696,074,551
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4,315,583,000,000	-	-	102,265,000,000	4,417,848,000,000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4,667,480,004,255	-	-	110,603,791,570	4,778,083,795,825
	14,999,601,180,032	119,401,066,330	239,430,836,668	370,697,731,633	15,250,269,141,327

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):**

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/06/2020: 15.717.600.185,76 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44JPY.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/06/2020: 12.163.295.375 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY, số lẻ hàng thập phân sẽ cộng dồn vào kỳ cuối cùng).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/06/2020: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/06/2020: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị tạm tăng TSCĐ	525,875,958,557	579,121,633,173
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	115,426,739,066	80,047,316,295
- Tiền thuê đất, thuê đất	83,028,787,818	76,784,406,419
- Lãi vay	28,046,000,000	28,336,466,163
- Trang phục	5,612,527,371	-
- Dịch vụ vệ sinh	5,395,977,322	2,768,184,153
- Bồi dưỡng độc hại	2,034,770,207	798,006,669
- Bảo hộ lao động	1,493,330,800	89,610,000
- Mỹ phẩm	1,483,875,000	-
- Hội nghị	1,385,349,000	-
- Tiền nước sinh hoạt	801,537,426	1,644,679,244
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS , sítá	745,012,391	1,439,640,000
- Tiền điện	638,020,717	1,904,089,751
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	305,614,003	409,682,146
- Sửa chữa tài sản	1,541,054,553	7,016,464,960
- Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10,623,536,000
- Bay hiệu chuẩn	-	3,318,505,500
- Các khoản khác	1,627,895,724	1,362,452,212
	775,442,449,955	795,664,672,685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2,307,484,786,189	2,431,415,970,123
- Phải trả Nhà nước Doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	2,125,930,776,090	2,201,248,914,368
- Kinh phí công đoàn	15,881,430,894	2,277,677,141
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	13,863,874,500	22,717,690,000
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	73,198,045	65,996,423,092
- Chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75,132,858,000	75,132,858,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52,157,033,028	51,794,047,078
- Phải trả cổ tức	158,830,500	173,365,500
- Các khoản khác	24,286,785,132	12,074,994,944
Dài hạn	96,658,188,087	117,061,817,125
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	96,658,188,087	117,061,817,125
	<u>2,404,142,974,276</u>	<u>2,548,477,787,248</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS (NAFSC)	23,807,722,172	24,163,583,335
	<u>23,807,722,172</u>	<u>24,163,583,335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
			Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Số đầu năm	21,771,732,360,000	14,602,790,587	(2,285,950,000)	6,034,593,641,645	8,885,438,726,276	53,152,772,898	36,757,234,341,406	
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	1,194,463,064,039	(668,943,735)	1,193,794,120,304	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ACV năm 2019	-	-	-	-	(822,339,000,000)	-	(822,339,000,000)	
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi NAFSC năm 2019	-	-	-	-	(2,801,435,675)	(1,867,623,784)	(4,669,059,459)	
- NAFSC Chia cổ tức 2019	-	-	-	-	-	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)	
- Trích quỹ thưởng ban điều hành ACV năm 2019	-	-	-	-	(2,721,600,000)	-	(2,721,600,000)	
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	114,044,139	-	114,044,139	
Số cuối quý	21,771,732,360,000	14,602,790,587	(2,285,950,000)	6,034,593,641,645	9,252,153,798,779	47,416,205,379	37,118,212,846,390	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	174.500	174.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	174.500	174.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.998.736	2.176.998.736
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.998.736	2.176.998.736
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại				
Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.557.250.000	4,5957%	1.001.865.250.000	4,6017%
Cổ phiếu quỹ	1.745.000.000	0,0080%	437.000.000	0,0020%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,046,134,225,171	4,470,156,689,957	4,680,823,081,974	8,908,675,333,066
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	770,895,425,727	3,588,961,790,496	3,616,553,555,586	7,125,894,756,587
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	49,039,696,860	118,629,563,871	194,464,835,934	229,167,486,837
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	456,304,433,412	2,459,629,230,295	2,295,142,706,288	4,884,940,576,636
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	92,178,814,615	388,855,887,848	382,992,331,787	768,914,538,768
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	173,372,480,840	621,847,108,482	743,953,681,577	1,242,872,154,346
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	215,486,980,185	515,385,614,901	726,091,682,106	1,020,693,669,263
Doanh thu cho thuê mặt bằng	87,517,966,425	201,603,193,823	319,083,274,719	403,528,502,578
Doanh thu cho thuê quảng cáo	49,908,537,823	73,151,137,358	129,021,793,084	148,533,369,400
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	42,195,180,964	136,945,132,425	158,416,150,869	273,445,355,470
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế,)	13,634,136,081	30,768,032,031	42,574,472,457	58,273,709,841
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	7,652,008,816	33,757,398,618	30,601,658,323	63,711,732,042
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	14,579,150,076	39,160,720,646	46,394,332,654	73,200,999,932
Doanh thu bán hàng	59,751,819,259	365,809,284,560	338,177,844,282	762,086,907,216
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(169,808,295)	(1,654,087)
Chiết khấu thương mại	-	-	(169,808,295)	(1,654,087)
Doanh thu thuần	1,046,134,225,171	4,470,156,689,957	4,680,653,273,679	8,908,673,678,979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	986,382,405,912	4,104,347,405,397	4,342,475,429,397	8,146,586,771,763
Doanh thu bán hàng	59,751,819,259	365,809,284,560	338,177,844,282	762,086,907,216

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không	1,433,767,197,535	1,962,785,877,735	3,285,405,720,835	3,857,632,700,270
- Giá vốn hàng bán	20,906,433,580	218,432,643,524	180,930,849,222	464,512,962,749
	1,454,673,631,115	2,181,218,521,259	3,466,336,570,057	4,322,145,663,019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	564,544,737,347	414,582,284,753	1,103,391,076,877	785,908,651,112
- Cổ tức lợi nhuận được chia	4,500,000,000	27,750,000,000	4,500,000,000	27,750,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1,500,849,361	4,572,501,407	7,594,574,764	62,229,420,858
	570,545,586,708	446,904,786,160	1,115,485,651,641	875,888,071,970

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	24,022,986,288	24,584,199,823	47,356,944,823	47,988,736,750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1,759,707,751	2,607,128,195	4,126,865,300	4,075,780,825
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	359,514,402,012	457,030,439,711	375,384,392,127	457,030,439,711
	385,297,096,051	484,221,767,729	426,868,202,250	509,094,957,286

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng				
- Chi phí nhân viên bán hàng	15,891,480,529	26,457,497,732	39,157,845,817	54,503,567,906
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	54,441,038	280,031,553	364,577,426	617,924,667
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	263,408,955	425,689,613	658,356,304	1,055,244,983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	360,763,931	314,738,418	717,292,028	630,721,799
- Chi phí điều hành, thương quyền	3,734,573,556	57,344,000,609	42,523,102,430	114,613,456,416
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	120,263,982	388,591,271	524,585,390	816,991,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,624,250,532	4,216,655,189	4,800,422,130	7,739,649,334
- Chi phí khác	1,025,771,856	3,791,584,677	5,959,353,176	7,802,393,027
	23,074,954,379	93,218,789,062	94,705,534,701	187,779,949,932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí nhân viên quản lý	104,616,301,225	130,130,647,990	230,185,845,527	260,435,103,584
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1,774,613,862	2,754,475,762	4,086,002,841	5,160,357,900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,466,919,262	8,896,674,887	17,040,091,314	17,813,482,396
- Thuế, phí, lệ phí	2,099,052,146	4,746,317,056	6,897,622,082	9,290,096,989
- Chi phí sửa chữa tài sản	1,853,494,765	1,432,942,880	2,598,993,533	2,688,972,861
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3,554,405,722	5,063,129,354	7,992,834,014	8,937,038,228
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3,062,105,382	4,494,145,970	4,749,113,347	6,704,681,150
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	5,533,129,736	38,936,439,353	14,067,768,305	92,259,418,294
- Công tác phí	2,967,092,638	6,675,135,300	6,117,630,954	12,385,050,538
- Chi phí bằng tiền khác	8,839,588,911	14,049,170,439	22,632,186,264	30,272,286,518
	142,766,703,649	217,179,078,991	316,368,088,181	445,946,488,458

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên	496,214,659,005	682,081,122,053	1,256,692,268,200	1,364,591,735,382
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	19,183,431,087	22,095,225,883	43,087,064,002	46,496,681,015
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	784,265,281,765	1,005,650,461,704	1,596,584,329,294	2,011,255,403,346
- Thuế, phí, lệ phí	24,041,428,381	19,974,820,387	47,482,837,355	40,027,472,456
- Chi phí sửa chữa tài sản	76,279,192,910	68,746,055,910	147,312,970,365	127,278,928,369
- Chi phí điều hành, thương quyền	3,734,573,556	57,344,000,609	42,523,102,430	114,613,456,416
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	4,033,247,892	5,766,449,055	14,181,720,284	10,182,133,414
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	60,283,539,410	131,901,108,435	159,526,627,492	229,199,416,433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	35,724,753,158	76,568,274,843	103,951,138,501	143,097,536,741
- Chi hoa hồng, môi giới	8,236,811,750	40,470,570,071	35,399,489,271	80,131,988,888
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	19,308,219,134	38,936,439,353	77,400,244,796	92,259,418,294
- Phí nhượng quyền khai thác	19,808,894,016	54,374,612,460	67,637,463,046	106,269,422,394
- Chi phí bằng tiền khác	48,494,823,499	69,274,605,025	104,700,088,681	125,955,545,512
	1,599,608,855,563	2,273,183,745,788	3,696,479,343,717	4,491,359,138,660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	2,916,195,716	252,831,234	2,973,859,326	264,413,468
Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản	-	592,231,341	115,135,076	592,231,341
Bảo hiểm bồi thường	-	-	-	-
Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn Cty Liên Thái Bình Dương bàn giao 3 cột quảng cáo - CHK Đà Nẵng	-	3,274,073,000	-	3,274,073,000
Tài trợ phần mềm Bravo-Phú Quốc	-	-	900,000,000	-
Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-	-	349,000,000	-
Tiền bồi thường di dời các hạng mục hệ thống điện phục vụ giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân - Nội Bài	1,654,542,221	-	1,654,542,221	-
Máy tính trạm level 3 hệ thống máy soi nhà ga T1 Nội Bài	518,119,030	-	518,119,030	-
Các khoản khác	446,046,502	564,943,860	613,722,518	985,134,126
	5,534,903,469	4,684,079,435	7,124,378,171	7,073,196,935

32. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt	11,550,000	314,434	55,452,553	314,434
- Các khoản khác	2,584,109	511,387,864	21,464,271	521,032,520
	14,134,109	511,702,298	76,916,824	521,346,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoi tē các loai</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	10,461,119.27	5,295,244.18
- Euro (EUR)	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	44,517,571,868	44,517,571,868
Hàng hóa nhận ký gửi	620,575,191	731,493,536
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ		
- Tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3,344,754,823,104	3,335,414,128,257
	3,344,754,823,104	3,335,414,128,257

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(354,195,653,433)	1,702,923,895,219	1,194,463,064,039	3,694,918,168,097
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(172,288,715,172)	-	(373,823,343,271)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(354,195,653,433)	1,530,635,180,047	1,194,463,064,039	3,321,094,824,826
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2,176,998,736	2,177,057,336	2,176,998,736	2,177,173,236
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(163)	703	549	1525

Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý II năm 2019 và cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 80/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	986,382,405,912	59,751,819,259	-	1,046,134,225,171
Chi phí bộ phận				
Giá vốn hàng bán	1,433,767,197,535	20,906,433,580	-	1,454,673,631,115
Chi phí bán hàng	-	23,074,954,379	-	23,074,954,379
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(447,384,791,623)	15,770,431,300	-	(431,614,360,323)

Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận

Chi phí quản lý doanh nghiệp	142,766,703,649
Doanh thu hoạt động tài chính	570,545,586,708
Chi phí tài chính	385,297,096,051
Thu nhập khác	5,534,903,469
Chi phí khác	14,134,109
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	26,214,472,390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(984,467,076)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(356,412,864,489)
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	58,869,191,796,302
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	21,750,978,949,912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	1,993,781,760	2,798,969,400
- Tiền lương của Ban kiểm soát	447,649,005	557,807,400
	<u>2,441,430,765</u>	<u>3,356,776,800</u>

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	96,958,535,554	37,641,233,318
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	11,121,617,547	23,979,029,890
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Hà Nội	33,734,103,150	13,632,131,868
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1,416,466,043	1,004,782,550
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	40,491,702	221,001,265
- Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam	6,341,494,943	182,018,127
	<u>149,612,708,939</u>	<u>76,660,197,018</u>

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	756,636
- Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam	-	652,500,000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	64,512,204,000	-
	<u>64,512,204,000</u>	<u>653,256,636</u>

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1,835,785,100	2,907,133,300
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền	44,700,000	80,324,000
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	20,117,416	73,606,506
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	75,172,516	657,882,225
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	-	32,643,050
	1,975,775,032	3,751,589,081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay				
- Tân Sơn Nhất	65,564,358,482	87,159,036,154	154,895,640,779	175,447,712,003
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	9,699,061,185	47,896,627,343	49,149,183,375	91,536,757,964
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	9,312,058,409	31,442,913,615	39,571,176,374	62,617,661,486
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy				
- bay Cảng Hàng không Miền Nam	1,468,351,784	1,694,034,011	3,252,132,796	3,357,152,083
Công ty CP Thương mại Hàng không				
- Miền Nam	6,954,545	6,954,543	13,909,090	13,909,086
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	3,322,154,770	2,677,339,908	4,424,980,339	5,155,931,765
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng				
- không Việt Nam	2,224,837,476	1,805,364,861	3,976,107,129	4,893,877,663
	91,597,776,651	172,682,270,435	255,283,129,882	343,023,002,050
Mua hàng với các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay				
- Tân Sơn Nhất	2,615,395,212	4,958,885,797	5,857,657,572	9,974,329,506
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	935,300,190	742,705,613	1,432,597,088	1,478,841,629
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	68,338,651	67,773,500	68,338,651	208,573,500
Cty CP Thương mại Hàng không Miền				
- Nam	90,069,994	262,296,359	277,946,361	474,285,449
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	128,234,125	111,826,282	213,278,282	181,146,917
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng				
- không Việt Nam	-	50,837,500	31,450,500	94,498,000
	3,837,338,172	6,194,325,051	7,881,268,454	12,411,675,001
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay				
- Tân Sơn Nhất	98,256,300,000	97,601,258,000	98,256,300,000	97,601,258,000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	64,512,204,000	34,560,111,000	64,512,204,000	34,560,111,000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	3,800,000,000	3,000,000,000	3,800,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng				
- không Việt Nam	-	-	-	15,000,000,000
	166,568,504,000	135,161,369,000	166,568,504,000	150,161,369,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I Doanh thu	282,244,948,979	706,877,352,177	893,070,332,067	1,386,727,846,504
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	277,619,491,831	687,167,134,745	890,176,980,182	1,354,063,816,832
Các khoản giảm trừ doanh thu	5,959,055,913	16,795,334,979	20,102,677,227	32,976,343,792
Doanh thu thuần	271,660,435,918	670,371,819,766	870,074,302,955	1,321,087,473,040
2 Lãi tiền gửi	10,584,513,061	36,505,532,411	22,968,340,063	65,640,373,464
3 Lãi CLTG			27,689,049	-
II Chi phí	243,595,099,062	305,932,866,011	514,411,018,168	598,111,446,973
1 Chi phí hoạt động	233,932,636,583	205,696,744,470	419,746,189,694	400,957,347,091
Chi phí nhân viên	127,890,753,352	118,986,727,909	245,766,058,355	238,179,777,178
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1,556,763,079	2,042,781,252	3,286,924,660	3,802,216,091
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	11,425,959,679	12,892,915,660	21,417,526,371	17,215,688,625
Thuế, phí, lệ phí	419,103,293	720,655,192	824,133,316	1,390,806,618
Chi phí sửa chữa tài sản	69,735,699,107	35,051,493,884	81,415,478,129	60,621,737,671
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4,373,198,766	5,109,931,385	9,179,205,438	9,217,367,493
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2,132,433,606	2,547,558,040	18,368,925,732	11,129,610,273
Chi phí phúc lợi người lao động	4,002,749,872	11,122,817,325	13,430,457,999	26,605,172,400
Chi phí bằng tiền khác	11,192,849,053	17,221,863,823	24,593,105,444	32,794,970,742
Lỗ CLTG	1,203,126,776	-	1,464,374,250	-
2 Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,662,462,479	100,236,121,541	94,664,828,474	197,154,099,882
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	38,649,849,917	400,944,486,166	378,659,313,899	788,616,399,531

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

